

BÀI GIẢNG: ĐỘNG TỪ TRI GIÁC

Verbs of Perception và Cấu trúc Bare-Infinitive

1. Động Từ Tri Giác (Verbs of Perception) Là Gì?

Đó là những động từ dùng để diễn tả cách chúng ta cảm nhận thế giới xung quanh thông qua các giác quan.

- **Thị giác (Nhìn):** see, watch, look at, observe, notice.
- **Thính giác (Nghe):** hear, listen to.
- **Xúc giác (Cảm giác):** feel.
- **Khứu giác (Ngửi):** smell.

2. Cấu Trúc Với Động Từ Nguyên Thể Không "To" (Bare Infinitive)

S + Verbs of Perception + O + V-bare

Ý nghĩa: Cấu trúc này dùng khi người nói muốn diễn tả việc *chứng kiến toàn bộ hành động* từ đầu đến cuối, hoặc một hành động đã hoàn tất.

3. Các Mẫu Câu Và Ví Dụ Chi Tiết

MẪU 1: VỚI ĐỘNG TỪ SEE (NHÌN THẤY)

Cách dùng: Nhìn thấy trọn vẹn sự việc xảy ra.

- ***I saw him cross the street safely.***

(Tôi đã nhìn thấy anh ấy băng qua đường một cách an toàn – Nhìn từ lúc bắt đầu bước xuống đường đến khi sang bờ bên kia).

MẪU 2: VỚI ĐỘNG TỪ HEAR (NGHE THẤY)

Cách dùng: Nghe thấy toàn bộ một âm thanh hoặc lời nói.

- ***We heard her sing a complete song.***

(Chúng tôi đã nghe cô ấy hát toàn bộ một bài hát).

MẪU 3: VỚI ĐỘNG TỪ WATCH (THEO DÕI/XEM)

Cách dùng: Quan sát một quá trình diễn ra.

- ***The children watched the magician perform a trick.***

(Lũ trẻ đã xem nhà ảo thuật thực hiện một màn ảo thuật).

MẪU 4: VỚI ĐỘNG TỪ FEEL (CẢM THẤY)

Cách dùng: Cảm nhận một sự việc vừa xảy ra tác động vào mình.

- ***I felt the house shake for a few seconds.***

(Tôi cảm thấy ngôi nhà rung chuyển trong vài giây).

MẪU 5: VỚI ĐỘNG TỪ NOTICE (NHẬN THẤY)

Cách dùng: Chú ý thấy một hành động cụ thể.

- ***She noticed a stranger enter the building.***

(Cô ấy nhận thấy một người lạ đi vào tòa nhà).

MẪU 6: VỚI ĐỘNG TỪ SMELL (NGŨI THẤY)

Cách dùng: Ngửi thấy một mùi hương phát ra từ một sự việc.

- ***I smelt something burn in the kitchen.***

(Tôi ngửi thấy cái gì đó cháy trong bếp).

LƯU Ý QUAN TRỌNG ĐỂ PHÂN BIỆT (DÀNH CHO HỌC SINH GIỎI)

Giáo viên cần nhấn mạnh sự khác nhau giữa **V-bare** và **V-ing**:

- **V-bare:** Thấy toàn bộ hành động hoặc hành động đã kết thúc.

Ví dụ: *I saw the tree fall.*

(Tôi thấy nó đổ từ lúc bắt đầu nghiêng đến khi nằm rạp xuống đất).

- **V-ing:** Thấy một phần hành động đang diễn ra tại một thời điểm.

Ví dụ: *I saw the tree falling.*

(Tôi đi ngang qua và thấy nó đang trong quá trình đổ xuống).

💡 MẸO NHỚ NHANH CHO HỌC SINH 💡

✓ "Thấy toàn bộ → Dùng nguyên thể (V-bare)"

🕒 "Thấy đang làm nửa chừng → Dùng đuôi -ing"

4. Bảng Từ Vựng Bổ Trợ (Word Family - Bất quy tắc)

V1 (Nguyên thể)	V2 (Quá khứ)	V3 (Phân từ hai)
See	Saw	Seen
Hear	Heard	Heard
Feel	Felt	Felt
Smell	Smelt / Smelled	Smelt / Smelled
Sing	Sang	Sung

Composed by **Mr. Lê Đại Phong** - www.tienganhhaiphong.vn

Nếu có những thắc mắc ngữ pháp cần giải đáp, xin mời liên hệ với Mr. Lê Đại Phong.

Phone & Zalo: **0971386608** | Email: **typhoon620@gmail.com** để được hỗ trợ.